

BẢNG THUYẾT MINH

Thông tư quy định về hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của tổ chức tài chính vi mô

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

1. Cơ sở pháp lý

1.1. Quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng

- Luật Các tổ chức tín dụng (Luật Các TCTD):

+ Khoản 1, 2, 4 Điều 27 quy định:

“Điều 27. Thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Giấy phép

1. Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Giấy phép theo quy định của Luật này.

2. Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

...

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc thông báo thông tin về cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép; thông tin về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Trưởng văn phòng đại diện nước ngoài và các thông tin có liên quan cho cơ quan đăng ký kinh doanh để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã.”.

- Điều 30 quy định:

“Điều 30. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép lần đầu, cấp đổi Giấy phép.”.

- Khoản 6 Điều 41 quy định:

“Điều 41. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng

6. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

- Khoản 2 Điều 44 quy định:

“Điều 44. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định hồ sơ, thủ tục chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.”.

- Điều 50 quy định:

“Điều 50. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên

5. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải thành lập các ủy ban để giúp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của 02 Ủy ban này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.”.

- Điều 77 quy định:

“Điều 77. Quyền, nghĩa vụ của thành viên góp vốn

1. Thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải là pháp nhân. Tổng số thành viên góp vốn không được vượt quá 05 thành viên. Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tối đa của một thành viên, một thành viên và người có liên quan không được vượt quá 50% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Việc góp vốn và tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của tổ chức trong nước và nước ngoài tại tổ chức tài chính vi mô thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.”.

- Điều 78 quy định:

“Điều 78. Chuyển nhượng phần vốn góp

...

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định điều kiện nhận chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng.”.

- Điều 127 quy định:

“Điều 127. Hoạt động ngân hàng của tổ chức tài chính vi mô

...

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết Điều này và việc xác định khách hàng là cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp.”.

- Điều 130 quy định:

“Điều 130. Hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tài chính vi mô

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết Điều này.”.

1.2. Quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

- Điều 24 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“Điều 24. Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư để quy định:

1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. *Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình.”.*

2. Cơ sở thực tiễn

- Căn cứ Quyết định số 571/QĐ-NHNN ngày 29/3/2024 của Thống đốc NHNN về việc điều chỉnh Chương trình xây dựng thông tư năm 2024 của NHNN, NHNN sẽ xây dựng Thông tư quy định về hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của tổ chức tài chính vi mô để hướng dẫn thi hành các quy định liên quan đến tổ chức tài chính vi mô (tổ chức TCVM) tại Luật Các TCTD năm 2024. Các nội dung dự kiến phải hướng dẫn tại Luật Các TCTD năm 2024 nêu trên phần lớn đều đang được quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23/20/2018 của Thống đốc NHNN quy định về cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức TCVM (Thông tư số 03).

- Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư số 03, NHNN đã nhận được một số ý kiến phản ánh của các đơn vị về các bất cập, hạn chế của Thông tư số 03. Trên cơ sở nghiên cứu ý kiến của các đơn vị, NHNN thấy rằng việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03 là cần thiết để phù hợp hơn với thực tế phát triển hoạt động TCVM, góp phần thúc đẩy sự phát triển hoạt động TCVM ở Việt Nam, tăng cường khả năng tiếp cận của người nghèo, người có thu nhập thấp đến dịch vụ tài chính ngân hàng, qua đó góp phần hạn chế “tín dụng đen” theo chủ trương của Chính phủ.

Từ cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Thông tư quy định về hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của tổ chức TCVM là cần thiết.

II. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG THÔNG TƯ

Dự thảo Thông tư được xây dựng dựa trên các định hướng sau:

- Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho hoạt động của tổ chức TCVM.
- Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Các TCTD, thực tế hoạt động của tổ chức TCVM.

III. BỐ CỤC CỦA THÔNG TƯ:

Thông tư bao gồm 04 Chương, 30 Điều, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung từ Điều 1 đến Điều 6: Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, thẩm quyền cấp Giấy phép, lệ phí cấp Giấy phép, lập và gửi hồ sơ cấp Giấy phép

- Chương II. Quy định cụ thể từ Điều 7 đến Điều 25: Quy định cụ thể quy định về hồ sơ, trình tự cấp phép; khai trương hoạt động, thông báo thông tin về cấp Giấy phép cho cơ quan đăng ký kinh doanh; tên, thành viên góp vốn; tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành, thành viên Ban Kiểm soát; chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô; vốn điều lệ, tỷ lệ sở hữu vốn góp, điều kiện chuyển nhượng phần vốn góp; nội dung, thời hạn địa bàn hoạt động của tổ chức TCVM.

- Chương III. Trách nhiệm của các đơn vị từ Điều 26 đến Điều 27: Quy định về trách nhiệm của các đơn vị có liên quan trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư.

- Chương IV. Điều khoản thi hành từ Điều 28 đến Điều 30: Quy định về chuyển tiếp, trách nhiệm tổ chức thực hiện, điều khoản thi hành.

IV. BẢNG THUYẾT MINH CÁC NỘI DUNG TẠI DỰ THẢO THÔNG TƯ

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Thông tư này quy định về việc cấp Giấy phép, tổ chức, hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Thông tư này quy định một số nội dung về cấp Giấy phép, tổ chức, hoạt động của tổ chức tài chính vi mô như sau: 1. Hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép. 2. Việc thông báo thông tin về cấp Giấy phép cho cơ quan đăng ký kinh doanh. 3. Tên, trụ sở chính. 4. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát. 5. Hồ sơ, trình tự chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc). 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. 7. Vốn điều lệ. 8. Việc góp vốn và tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của tổ chức trong nước và nước ngoài. 9 Điều kiện nhận chuyển nhượng phần vốn góp. 10. Nội dung, thời hạn, địa bàn hoạt động.	Chỉnh sửa để phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 27, Điều 30, khoản 6 Điều 41, khoản 2 Điều 44, khoản 5 Điều 50, khoản 1 Điều 77, khoản 4 Điều 127, khoản 5 Điều 130 Luật Các TCTD
2	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức tài chính vi mô.	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức tài chính vi mô.	
	2. Tổ chức thực hiện chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ (sau đây gọi là tổ chức chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô).	Không quy định	Các chương trình, dự án tài chính vi mô căn cứ theo quy định về cấp Giấy phép tại dự thảo Thông tư này để thực hiện
	3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc tham gia thành lập, cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.	2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.	Chỉnh sửa về kỹ thuật
3	Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Giấy phép là Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Giấy phép là Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chỉnh sửa cho phù hợp với quy định tại khoản 15 Điều 4, khoản 2 Điều 27 Luật Các TCTD 2024

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	(sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) cấp. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép.	(sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép.	
	2. Thành viên góp vốn là tổ chức, cá nhân góp vốn vào tổ chức tài chính vi mô.	2. Thành viên góp vốn là pháp nhân, tổ chức trong nước góp vốn vào tổ chức tài chính vi mô.	- Chính sửa cho phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Các TCTD 2024, theo đó thành viên góp vốn là pháp nhân, tổ chức trong nước. - Không quy định thành viên góp vốn là tổ chức nước ngoài do: + Đây không phải là lĩnh vực dịch vụ mà Việt Nam có cam kết khi gia nhập WTO. + Theo quy định tại Thông tư số 03, ngân hàng nước ngoài được phép trở thành thành viên góp vốn của tổ chức TCVM, tuy nhiên, qua 07 năm triển khai, không có ngân hàng nước ngoài xin cấp Giấy phép.
	3. Thành viên sáng lập là thành viên góp vốn tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của tổ chức tài chính vi mô.	3. Thành viên sáng lập là thành viên góp vốn tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của tổ chức tài chính vi mô.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	4. Cuộc họp thành viên sáng lập là cuộc họp của các thành viên sáng lập, có nhiệm vụ: a) Thông qua dự thảo Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô, Đề án thành lập tổ chức tài chính vi mô và danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) nhiệm kỳ đầu tiên; b) Bầu Ban trụ bị, Trưởng Ban trụ bị từ những thành viên tham gia góp vốn là những người trong Danh sách dự kiến được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) nhiệm kỳ đầu tiên và một số thành viên khác để triển khai các công việc liên quan đến chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tài chính vi mô; c) Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập tổ chức tài chính vi mô.	4. Cuộc họp thành viên sáng lập là cuộc họp của các thành viên sáng lập, có nhiệm vụ: a) Thông qua dự thảo Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô, Đề án thành lập tổ chức tài chính vi mô và danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) nhiệm kỳ đầu tiên; b) Bầu Ban trụ bị, Trưởng Ban trụ bị từ những thành viên tham gia góp vốn là những người trong Danh sách dự kiến được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) nhiệm kỳ đầu tiên và một số thành viên khác để triển khai các công việc liên quan đến chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tài chính vi mô; c) Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập tổ chức tài chính vi mô.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	5. Cuộc họp thành viên góp vốn đầu tiên là cuộc họp của các thành viên sáng lập và các thành viên góp vốn khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận nguyên tắc việc thành lập, có nhiệm vụ: a) Thông qua Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô; b) Bầu, bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) nhiệm kỳ đầu tiên theo danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận; c) Thông qua các quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô; d) Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập tổ chức tài chính vi mô.	5. Cuộc họp thành viên góp vốn đầu tiên là cuộc họp của các thành viên sáng lập và các thành viên góp vốn khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận nguyên tắc việc thành lập, có nhiệm vụ: a) Thông qua Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô; b) Bầu, bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) nhiệm kỳ đầu tiên theo danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận; c) Thông qua các quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô; d) Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập tổ chức tài chính vi mô.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	6. Khách hàng tài chính vi mô là cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, cá nhân đại diện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật.	6. Khách hàng tài chính vi mô bao gồm các đối tượng sau: a) Cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, cá nhân đại diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật;	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
		b) Hộ gia đình có thu nhập thấp là hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người theo quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về mức thu nhập thấp, chuẩn hộ gia đình có thu nhập thấp trong từng thời kỳ trên cơ sở Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về chuẩn nghèo đa chiều; c) Cá nhân có thu nhập thấp là cá nhân có mức thu nhập tương ứng mức thu nhập bình quân của cá nhân thuộc hộ gia đình có thu nhập thấp nêu tại điểm b khoản này;	Khoản 6 Điều 21 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 quy định: “6. Thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật, xây dựng chính quyền và địa giới hành chính, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, lao động, chính sách xã hội, dân tộc, tôn giáo, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.”. Khoản 7 Điều 4 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (Nghị định số 07) quy định: “7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
			a) Truyền thông, nâng cao nhận thức của các cấp, ngành và người dân về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn; việc rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo; b) Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025; phân loại đối tượng thụ hưởng chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội hằng năm; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình hằng năm. c) Tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao thu nhập và khả năng tiếp cận, sử dụng hiệu quả các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân trên địa bàn. d) Căn cứ điều kiện và khả năng thực tế của địa phương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể nâng tiêu chí thu nhập cao hơn chuẩn nghèo đa chiều quốc gia với điều kiện tự cân đối ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật và bổ sung tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (dịch vụ, chỉ số thiếu hụt), điều chỉnh ngưỡng đo lường các chỉ số thiếu hụt để thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.”. Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Nghị định số 07, hiện nay, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ký các quyết định ban hành chuẩn hộ gia đình có thu nhập thấp trên địa bàn, trong đó xác định hộ gia đình có thu nhập thấp ở các khu vực nông thôn, thành thị, tính theo mức thu nhập bình quân đầu người.
		c) Doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	7. Khách hàng khác là cá nhân thuộc hộ gia đình, cá nhân đại diện cho hộ gia đình từng là khách hàng tài	Không quy định nội dung này	DTT không quy định về đối tượng khách hàng khác của tổ chức TCVM. Quy định về đối tượng

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	chính vi mô của tổ chức tài chính vi mô đó nhưng đã thoát nghèo, cận nghèo.		“khách hàng khác” của tổ chức TCVM tại Thông tư số 03 nhằm đảm bảo nguồn vốn hướng tới đối tượng cá nhân, hộ gia đình đã từng là khách hàng tài chính vi mô đã ra khỏi diện nghèo, cận nghèo (đối tượng khách hàng tài chính vi mô) nhưng vẫn chưa thể đáp ứng điều kiện vay vốn của ngân hàng thương mại và cũng không còn ở trong diện được hỗ trợ cho vay chính sách của Ngân hàng chính sách xã hội. Tuy nhiên, qua thực tế giám sát hoạt động của các tổ chức TCVM, NHNN nhận thấy cần phải sửa đổi nội dung quy định này theo hướng không quy định đối tượng “khách hàng khác” vì những lý do sau: - Dư nợ cho vay đối với đối tượng “khách hàng khác” của tổ chức TCVM chỉ chiếm trung bình khoảng 2% tổng dư nợ cho vay của tổ chức TCVM (theo quy định của Thông tư số 03 tỷ lệ cho phép tối đa là 10%). - Thực tế cho thấy tổ chức TCVM không hoàn toàn hướng tới khách hàng là người nghèo, thu nhập thấp, có hoàn cảnh khó khăn, cuộc sống thiếu thốn, không có vốn để khởi tạo công việc kiếm sống và/hoặc kinh doanh nhỏ, khó có cơ hội tiếp cận vốn của các TCTD thương mại thông thường. Thay vào đó, có một số khách hàng là người có thu nhập tương đối so với mặt bằng chung, như giáo viên, tiểu thương, công nhân. Có tổ chức TCVM có biểu hiện cho vay với các khoản vay có giá trị khá cao, duy trì 80% dư nợ tín dụng là các khoản vay có giá trị 50 triệu đồng/khách hàng (đúng ngưỡng theo quy định là 50 triệu đồng). Việc cho vay “kịch trần” về giá trị khoản vay, duy trì ở tỷ lệ cao đi kèm với đối tượng khách hàng có biểu hiện “vươn” lên phân khúc trên cho thấy tiềm ẩn những nguy cơ rủi ro nhất định đối với các tổ chức TCVM. Để khắc phục tình trạng này, đảm bảo các tổ chức

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
			TCVM tập trung hoạt động, hướng tới phục vụ khách hàng là người nghèo, người có thu nhập thấp, việc không quy định đối tượng khách hàng khác của tổ chức TCVM là cần thiết.
	8. Tiết kiệm bắt buộc là số tiền mà khách hàng tài chính vi mô phải gửi theo quy định của tổ chức tài chính vi mô. Tổ chức tài chính vi mô có trách nhiệm quy định và phải công bố công khai mức tiền gửi tiết kiệm bắt buộc và mức lãi suất tiết kiệm bắt buộc.	7. Tiết kiệm bắt buộc là số tiền mà khách hàng tài chính vi mô phải gửi theo quy định của tổ chức tài chính vi mô. Tổ chức tín dụng chỉ được nhận tiết kiệm bắt buộc đối với khách hàng đã có dư nợ cho vay, thời hạn nhận tiền gửi bắt buộc không được vượt quá thời hạn khoản vay. Tổ chức tài chính vi mô có trách nhiệm quy định và phải công bố công khai mức tiền gửi tiết kiệm bắt buộc và mức lãi suất tiết kiệm bắt buộc.	Sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phản ánh đúng bản chất của tiết kiệm bắt buộc.
	9. Tiền gửi tự nguyện là tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm (không bao gồm tiết kiệm bắt buộc), trừ tiền gửi nhằm mục đích thanh toán của khách hàng tài chính vi mô, tổ chức, cá nhân khác tại tổ chức tài chính vi mô.	8. Tiền gửi tự nguyện là tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm (không bao gồm tiết kiệm bắt buộc), trừ tiền gửi nhằm mục đích thanh toán của khách hàng tài chính vi mô, tổ chức, cá nhân khác tại tổ chức tài chính vi mô.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
4	Điều 4. Thẩm quyền quyết định cấp Giấy phép Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, cấp Giấy phép theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư này và các quy định có liên quan của pháp luật.	Điều 4. Thẩm quyền quyết định cấp Giấy phép Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cấp Giấy phép đối với các tổ chức tài chính vi mô.	Chỉnh sửa kỹ thuật
5	Điều 5. Lệ phí cấp Giấy phép 1. Mức lệ phí cấp Giấy phép đối với tổ chức tài chính vi mô được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. 2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy phép, tổ chức tài chính vi mô phải nộp lệ phí tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước. 3. Khoản lệ phí quy định tại khoản 1 Điều này không được khấu trừ vào vốn điều lệ và không được hoàn lại trong mọi trường hợp.	Điều 5. Lệ phí cấp Giấy phép 1. Mức lệ phí cấp Giấy phép đối với tổ chức tài chính vi mô được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. 2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy phép, tổ chức tài chính vi mô phải nộp lệ phí tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước. 3. Khoản lệ phí quy định tại khoản 1 Điều này không được khấu trừ vào vốn điều lệ và không được hoàn lại trong mọi trường hợp.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
6	Điều 6. Lập và gửi hồ sơ 1. Hồ sơ phải được lập bằng tiếng Việt, trong đó bản sao giấy tờ, văn bản, bản dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt phải được chứng thực theo quy	Điều 6. Lập và gửi hồ sơ 1. Hồ sơ phải được lập bằng tiếng Việt, trong đó bản sao giấy tờ, văn bản, bản dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt phải được chứng thực theo quy định của pháp	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	định của pháp luật. 2. Trường hợp giấy tờ trong hồ sơ là bản sao mà không phải là bản sao được chứng thực, bản sao được cấp từ sổ gốc thì khi nộp hồ sơ phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Người đối chiếu phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính. 3. Trong mỗi bộ hồ sơ phải có danh mục tài liệu. Hồ sơ được gửi đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.	luật. 2. Trường hợp giấy tờ trong hồ sơ là bản sao mà không phải là bản sao được chứng thực, bản sao được cấp từ sổ gốc thì khi nộp hồ sơ phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Người đối chiếu phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính. 3. Trong mỗi bộ hồ sơ phải có danh mục tài liệu. Hồ sơ được gửi đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.	
7	Điều 7. Điều kiện cấp Giấy phép	Không quy định	Theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Luật Các TCTD, điều kiện cấp Giấy phép được quy định tại Nghị định của Chính phủ
8	Điều 8. Chủ sở hữu, thành viên sáng lập tổ chức tài chính vi mô	Không quy định	Theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Luật Các TCTD, điều kiện cấp Giấy phép được quy định tại Nghị định của Chính phủ
9	Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép	Điều 7. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đối với tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
	1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc:	1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc:	
	a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép do người đại diện hợp pháp của chủ sở hữu ký theo mẫu tại Phụ lục số 01a ban hành kèm theo Thông tư này;	a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép do người đại diện hợp pháp của chủ sở hữu ký theo mẫu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	b) Dự thảo Điều lệ tổ chức tài chính vi mô;	b) Dự thảo Điều lệ tổ chức tài chính vi mô;	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	c) Đề án thành lập tổ chức tài chính vi mô do Trưởng Ban trụ bị ký, trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung sau: (i) Sự cần thiết thành lập, mục tiêu hoạt động của tổ chức tài chính vi mô; tác động xã hội dự kiến của tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn; (ii) Tên tổ chức tài chính vi mô, địa bàn dự kiến hoạt động, địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính, vốn điều lệ khi thành lập, nội dung hoạt động; (iii) Các sản phẩm và dịch vụ dự kiến sẽ cung cấp cho	c) Đề án thành lập tổ chức tài chính vi mô do Trưởng Ban trụ bị ký, trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung sau: (i) Sự cần thiết thành lập, mục tiêu hoạt động của tổ chức tài chính vi mô; tác động xã hội dự kiến của tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn; (ii) Tên tổ chức tài chính vi mô, địa bàn dự kiến hoạt động, địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính, vốn điều lệ khi thành lập, nội dung hoạt động; (iii) Các sản phẩm và dịch vụ dự kiến sẽ cung cấp cho khách hàng;	Chỉnh sửa lại kỹ thuật điểm c(v) để phù hợp với quy định tại Điều 44 Luật Các tổ chức tín dụng.

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	khách hàng; (iv) Cơ cấu tổ chức; (v) Danh sách nhân sự dự kiến trong đó mô tả chi tiết trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác đáp ứng được các yêu cầu của từng vị trí, chức danh: - Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban các Ủy ban thuộc Hội đồng thành viên; - Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách Ban kiểm soát; - Tổng giám đốc (Giám đốc), các Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng và người đứng đầu các đơn vị trực thuộc trong cơ cấu tổ chức; (vi) Dự kiến đầu tư tài chính cho hệ thống công nghệ thông tin và việc áp dụng công nghệ thông tin; (vii) Dự kiến hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng, tối thiểu bao gồm nguyên tắc hoạt động, dự thảo các quy định nội bộ quy định tại Khoản 2 Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng, dự thảo quy định về tổ chức, hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc); (viii) Phương án kinh doanh dự kiến trong 03 (ba) năm đầu, trong đó tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau đây: Phân tích thị trường, chiến lược và kế hoạch kinh doanh; các báo cáo tài chính dự kiến của từng năm (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, chỉ tiêu an toàn vốn tối thiểu, các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động và thuyết minh khả năng thực hiện các chỉ tiêu tài chính trong từng năm);	(iv) Cơ cấu tổ chức; (v) Danh sách nhân sự dự kiến trong đó mô tả chi tiết trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác đáp ứng được các yêu cầu của từng vị trí, chức danh: - Thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban các Ủy ban thuộc Hội đồng thành viên; - Thành viên Ban kiểm soát; - Tổng giám đốc (Giám đốc), các Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng và người đứng đầu các đơn vị trực thuộc trong cơ cấu tổ chức; (vi) Dự kiến đầu tư tài chính cho hệ thống công nghệ thông tin và việc áp dụng công nghệ thông tin; (vii) Dự kiến hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, tối thiểu bao gồm nguyên tắc hoạt động, dự thảo các quy định nội bộ quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Các tổ chức tín dụng, dự thảo quy định về tổ chức, hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc); (viii) Phương án kinh doanh dự kiến trong 03 (ba) năm đầu, trong đó tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau đây: Phân tích thị trường, chiến lược và kế hoạch kinh doanh; các báo cáo tài chính dự kiến của từng năm (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, chỉ tiêu an toàn vốn tối thiểu, các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động và thuyết minh khả năng thực hiện các chỉ tiêu tài chính trong từng năm);	
	d) Hồ sơ của những người dự kiến bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô, bao gồm: (i) Sơ yếu lý lịch theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này; (ii) Phiếu lý lịch tư pháp của nhân sự dự kiến bầu, bổ	d) Hồ sơ của những người dự kiến bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô, bao gồm: (i) Sơ yếu lý lịch theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này; (ii) Phiếu lý lịch tư pháp của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm, trong đó phải đầy đủ thông tin về án tích (bao gồm	

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	nhệm, trong đó phải đầy đủ thông tin về án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; Đối với nhân sự không có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) phải được cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài cư trú trước khi đến Việt Nam cấp. Trường hợp người nước ngoài hiện cư trú tại Việt Nam từ đủ 06 (sáu) tháng trở lên, Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp lý lịch tư pháp tại nơi người nước ngoài đang tạm trú. Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm tổ chức tài chính vi mô nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự tối đa 06 (sáu) tháng; (iii) Bản kê khai người có liên quan với nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm theo mẫu tại Phụ lục số 08a ban hành kèm theo Thông tư này; (iv) Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam; (v) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ; (vi) Các tài liệu khác chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 20, 21, 22 Thông tư này; (vii) Trường hợp người dự kiến được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô không có quốc tịch Việt Nam, ngoài các văn bản nêu trên phải có văn bản cam kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được cư trú và làm việc tại Việt Nam;	án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; Đối với nhân sự không có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) phải được cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài cư trú trước khi đến Việt Nam cấp. Trường hợp người nước ngoài hiện cư trú tại Việt Nam từ đủ 06 (sáu) tháng trở lên, Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp lý lịch tư pháp tại nơi người nước ngoài đang tạm trú. Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm tổ chức tài chính vi mô nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự tối đa 06 (sáu) tháng; (iii) Bản kê khai người có liên quan với nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm theo mẫu tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này; (iv) Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam; (v) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ; (vi) Các tài liệu khác chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 15, 16, 17 Thông tư này; (vii) Trường hợp người dự kiến được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô không có quốc tịch Việt Nam, ngoài các văn bản nêu trên phải có văn bản cam kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được cư trú và làm việc tại Việt Nam;	- Chính sửa điểm d(iii) đối với nội dung điều chỉnh Phụ lục 08a thành Phụ lục 04 - Chính sửa điểm d(iii) đối với nội dung điều chỉnh Điều 20, 21, 22 thành Điều 15, 16, 17.
	đ) Giấy phép thành lập của chủ sở hữu hoặc văn bản	Không quy định	- Trên thực tế các tổ chức chính trị- xã hội không có

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	tương đương;		giấy phép thành lập. - Theo định hướng về điều kiện cấp Giấy phép, Chủ sở hữu của tổ chức TCVM là công ty TNHH một thành viên phải là tổ chức chính trị - xã hội.
	e) Điều lệ của chủ sở hữu;	đ) Điều lệ của chủ sở hữu;	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	g) Văn bản của chủ sở hữu cam kết góp vốn cho tổ chức tài chính vi mô đúng tiến độ, mức vốn góp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp;	e) Văn bản của chủ sở hữu cam kết góp vốn cho tổ chức tài chính vi mô đúng tiến độ, mức vốn góp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp;	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	h) Văn bản của chủ sở hữu về việc thành lập Ban trụ bị, bầu, chỉ định Trưởng Ban trụ bị, thông qua dự thảo Điều lệ, Đề án thành lập tổ chức tài chính vi mô, danh sách các chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát dự kiến.	g) Văn bản của chủ sở hữu về việc thành lập Ban trụ bị, bầu, chỉ định Trưởng Ban trụ bị, thông qua dự thảo Điều lệ, Đề án thành lập tổ chức tài chính vi mô, danh sách các chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát dự kiến.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép: a) Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô đã được Hội đồng thành viên thông qua; b) Quyết định của chủ sở hữu về việc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng; c) Biên bản họp Ban kiểm soát về việc bầu Trưởng Ban kiểm soát.	2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép: a) Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô đã được Hội đồng thành viên thông qua; b) Quyết định của chủ sở hữu về việc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng; c) Biên bản họp Ban kiểm soát về việc bầu Trưởng Ban kiểm soát.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
10	Điều 10. Trình tự cấp Giấy phép		Gộp chung Điều 10 và Điều 12 Thông tư số 03 thành Điều 9 quy định về trình tự cấp Giấy phép tại Dự thảo Thông tư vì nội dung Điều 10 và Điều 12 Thông tư số 03 không có sự khác biệt.
11	Điều 11. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép	Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đối với tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
	1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc: a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép do các thành viên sáng lập ký theo mẫu tại Phụ lục số 01a ban hành kèm theo Thông tư này;	1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc: a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép do các thành viên sáng lập ký theo mẫu tại Phụ lục số 01a ban hành kèm theo Thông tư này;	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	b) Các thành phần hồ sơ quy định tại điểm b, c, d khoản	b) Các thành phần hồ sơ quy định tại điểm b, điểm c và	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	1 Điều 9 Thông tư này;	điểm d khoản 1 Điều 7 Thông tư này;	sinh vướng mắc
	c) Danh sách thành viên sáng lập do Trường Ban trù bị ký, trong đó bao gồm các nội dung: (i) Đối với thành viên sáng lập là cá nhân: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số Chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân; (ii) Đối với thành viên sáng lập là tổ chức: Tên tổ chức, số Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương; số Chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân (đối với cá nhân có quốc tịch Việt Nam), số hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch/các quốc tịch (đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) của người đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô và người đại diện vốn góp của tổ chức đó tại tổ chức tài chính vi mô; (iii) Mức vốn góp (ghi rõ số vốn bằng đồng Việt Nam, bằng tài sản khác và tỷ lệ góp vốn của từng thành viên); (iv) Phương án góp vốn (nêu rõ phương thức, tiến độ góp vốn);	c) Danh sách thành viên sáng lập do Trường Ban trù bị ký, trong đó bao gồm các nội dung: (i) Tên tổ chức, số Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương; số định danh cá nhân (đối với cá nhân có quốc tịch Việt Nam), số hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch/các quốc tịch (đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) của người đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô và người đại diện vốn góp của tổ chức đó tại tổ chức tài chính vi mô; (ii) Mức vốn góp (ghi rõ số vốn bằng đồng Việt Nam, bằng tài sản khác và tỷ lệ góp vốn của từng thành viên); (iii) Phương án góp vốn (nêu rõ phương thức, tiến độ góp vốn);	Không quy định nội dung liên quan đến thành viên sáng lập là cá nhân do theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Các TCTD, đối tượng này không còn được phép thành lập tổ chức TCVM
	d) Hồ sơ của thành viên sáng lập là tổ chức: (i) Giấy phép thành lập hoặc chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương; (ii) Văn bản của các thành viên góp vốn cam kết góp vốn cho tổ chức tài chính vi mô đúng tiến độ, mức vốn góp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp; (iii) Điều lệ của tổ chức tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô; (iv) Văn bản ủy quyền người đại diện phần vốn góp tại tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật; (v) Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu (đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) của người đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô và người đại diện vốn góp của tổ chức đó tại tổ chức tài chính vi mô;	d) Hồ sơ của thành viên sáng lập: (i) Giấy phép thành lập hoặc chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương; (ii) Văn bản của các thành viên góp vốn cam kết góp vốn cho tổ chức tài chính vi mô đúng tiến độ, mức vốn góp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp; (iii) Điều lệ của tổ chức tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô; (iv) Văn bản ủy quyền người đại diện phần vốn góp tại tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật; (v) Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu (đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) của người đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô và người đại diện vốn góp của tổ chức đó tại tổ chức tài chính vi mô;	Không quy định nội dung liên quan đến thành viên sáng lập là ngân hàng nước ngoài. Lý do được giải trình tại khoản 2 Điều 3 DTTT.

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	vốn góp của tổ chức đó tại tổ chức tài chính vi mô; (vi) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và Báo cáo tài chính đến thời điểm gần nhất (báo cáo tài chính giữa niên độ hoặc báo cáo năm chưa kiểm toán) tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép; (vii) Báo cáo hoạt động trong 02 (hai) năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của thành viên góp vốn không phải là doanh nghiệp; (viii) Tài liệu chứng minh đã hoặc đang tham gia quản lý chương trình, dự án tài chính vi mô và hiệu quả hoạt động của chương trình, dự án đó; (ix) Ngoài những thành phần hồ sơ nêu trên, tổ chức là ngân hàng nước ngoài phải cung cấp thêm văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cung cấp thông tin về ngân hàng nước ngoài như sau: - Nội dung hoạt động được phép tại nước nguyên xứ tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép; - Tình hình tuân thủ pháp luật về hoạt động ngân hàng trong 05 (năm) năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;	(vi) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và Báo cáo tài chính đến thời điểm gần nhất (báo cáo tài chính giữa niên độ hoặc báo cáo năm chưa kiểm toán) tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép; (vii) Báo cáo hoạt động trong 02 (hai) năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của thành viên góp vốn không phải là doanh nghiệp; (viii) Tài liệu chứng minh đã hoặc đang tham gia quản lý chương trình, dự án tài chính vi mô và hiệu quả hoạt động của chương trình, dự án đó.	
	đ) Hồ sơ của thành viên sáng lập là cá nhân: (i) Sơ yếu lý lịch, bản kê khai người có liên quan theo mẫu tại Phụ lục số 02, Phụ lục số 08b ban hành kèm theo Thông tư này; (ii) Lý lịch tư pháp trong đó phải đầy đủ thông tin về án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm tổ chức tài chính vi mô nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự tối đa 06 (sáu) tháng; (iii) Văn bản cam kết góp vốn cho tổ chức tài chính vi mô đúng tiến độ và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp	Không quy định nội dung này	Do theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Các TCTD, cá nhân không còn được phép thành lập tổ chức TCVM

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	của nguồn vốn góp;		
	e) Biên bản Cuộc họp thành viên sáng lập về việc thành lập Ban trụ bị, Trưởng Ban trụ bị, thông qua dự thảo Điều lệ, Đề án thành lập tổ chức tài chính vi mô, danh sách các chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát dự kiến.	đ) Biên bản Cuộc họp thành viên sáng lập về việc thành lập Ban trụ bị, Trưởng Ban trụ bị, thông qua dự thảo Điều lệ, Đề án thành lập tổ chức tài chính vi mô, danh sách các chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát dự kiến.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép: a) Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô đã được Hội đồng thành viên thông qua; b) Biên bản cuộc họp Thành viên góp vốn đầu tiên; c) Biên bản họp Hội đồng thành viên thông qua các nội dung về việc bầu Chủ tịch Hội đồng thành viên; Biên bản họp Ban kiểm soát về việc bầu Trưởng Ban kiểm soát; d) Quyết định của Hội đồng thành viên về việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng.	2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép: a) Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô đã được Hội đồng thành viên thông qua; b) Biên bản cuộc họp Thành viên góp vốn đầu tiên; c) Biên bản họp Hội đồng thành viên thông qua các nội dung về việc bầu Chủ tịch Hội đồng thành viên; Biên bản họp Ban kiểm soát về việc bầu Trưởng Ban kiểm soát; d) Quyết định của Hội đồng thành viên về việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
12	Điều 12. Trình tự cấp Giấy phép	Điều 9. Trình tự cấp Giấy phép	
	1. Ban trụ bị lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước.	1. Ban trụ bị lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc theo quy định tại khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 8 Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước.	Giữ nguyên nội dung chỉ chỉnh sửa tham chiếu
	2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Ban trụ bị xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện.	2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Ban trụ bị xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện.	Chỉnh sửa thời gian thành ngày làm việc
	3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến của: a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô dự kiến đặt trụ sở chính về việc thành lập tổ chức tài chính vi mô; b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thành viên sáng lập có thực hiện chương trình, dự án tài chính vi mô về hiệu quả hoạt động của chương	3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến của: a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô dự kiến đặt trụ sở chính về việc thành lập tổ chức tài chính vi mô; b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thành viên sáng lập có thực hiện chương trình, dự án tài chính vi mô về hiệu quả hoạt động của chương	Không quy định lấy ý kiến Bộ Ngoại giao, Bộ Công an do không còn đối tượng thành lập là ngân hàng nước ngoài.

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	trình, dự án tài chính vi mô đối với sự phát triển của địa phương; c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) nơi tổ chức tài chính vi mô dự kiến đặt trụ sở chính về việc thành lập tổ chức tài chính vi mô, danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô (nếu cần thiết); d) Bộ Ngoại giao, Bộ Công an về việc tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô của ngân hàng nước ngoài.	tài chính vi mô đối với sự phát triển của địa phương; c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) nơi tổ chức tài chính vi mô dự kiến đặt trụ sở chính về việc thành lập tổ chức tài chính vi mô, danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô (nếu cần thiết).	
	4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, các đơn vị được lấy ý kiến có văn bản tham gia ý kiến.	4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, các đơn vị được lấy ý kiến có văn bản tham gia ý kiến.	Chỉnh sửa thời gian thành ngày làm việc
	5. Trong thời hạn 80 (tám mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tài chính vi mô và chấp thuận danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô; trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Ban trừ bị, trong đó nêu rõ lý do.	5. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tài chính vi mô và chấp thuận danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô; trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Ban trừ bị, trong đó nêu rõ lý do.	Chỉnh sửa thời gian thành 60 ngày làm việc
	6. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tài chính vi mô, Ban trừ bị lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước. Quá thời hạn này, Ngân hàng Nhà nước không nhận được hoặc nhận được không đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thì văn bản chấp thuận nguyên tắc không còn giá trị. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Ngân hàng	6. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tài chính vi mô, Ban trừ bị lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước. Quá thời hạn này, Ngân hàng Nhà nước không nhận được hoặc nhận được không đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thì văn bản chấp thuận nguyên tắc không còn giá trị. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước	Chỉnh sửa thời gian thành ngày làm việc và chỉnh sửa tham chiếu

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	Nhà nước xác nhận bằng văn bản về việc đã nhận đầy đủ hồ sơ.	xác nhận bằng văn bản về việc đã nhận đầy đủ hồ sơ.	
	7. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 6 Điều này, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép; trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.	7. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 6 Điều này, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép; trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.	Chỉnh sửa thời gian thành ngày làm việc
	8. Sau khi được cấp Giấy phép, tổ chức tài chính vi mô tiến hành các thủ tục cần thiết để khai trương hoạt động theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.	8. Sau khi được cấp Giấy phép, tổ chức tài chính vi mô tiến hành các thủ tục cần thiết để khai trương hoạt động theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.	Chỉnh sửa tham chiếu
13	Điều 13. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép	Không quy định	Chính phủ quy định về điều kiện cấp Giấy phép, các tổ chức, pháp nhân thỏa mãn điều kiện cấp Giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 7, 8, 9 dự thảo Thông tư.
14	Điều 14. Trình tự cấp Giấy phép	Không quy định	Chính phủ quy định về điều kiện cấp Giấy phép, các tổ chức, pháp nhân thỏa mãn điều kiện cấp Giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 7, 8, 9 dự thảo Thông tư.
15	Điều 15. Khai trương hoạt động	Điều 10. Khai trương hoạt động	
	1. Tổ chức tài chính vi mô được cấp Giấy phép phải tiến hành đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.	Không quy định nội dung này	Nội dung không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Các TCTD 2024
	2. Tổ chức tài chính vi mô phải khai trương hoạt động trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép. Tổ chức tài chính vi mô chỉ được tiến hành hoạt động kể từ ngày khai trương hoạt động (trừ trường hợp tổ chức tài chính vi mô được cấp Giấy phép trên cơ sở chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô). Quá thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép, tổ chức tài chính vi mô không khai trương hoạt động thì Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép.	1. Tổ chức tài chính vi mô phải khai trương hoạt động trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép, trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng. Tổ chức tài chính vi mô chỉ được tiến hành hoạt động kể từ ngày khai trương hoạt động. Quá thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép, tổ chức tài chính vi mô không khai trương hoạt động thì Giấy phép đã cấp hết hiệu lực. Ngân hàng Nhà nước công bố trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước về Giấy phép hết hiệu lực.	Chỉnh sửa cho phù hợp với nội dung tại Điều 34 Luật Các TCTD
	3. Tổ chức tài chính vi mô được cấp Giấy phép trên cơ sở chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô phải	Không quy định	Chỉnh sửa để phù hợp với định hướng về việc không chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	hoàn thành việc thông báo tới các chủ nợ, khách hàng gửi tiền tại chương trình, dự án tài chính vi mô về việc được cấp Giấy phép và có văn bản báo cáo về việc đã hoàn thành nội dung này gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính trước khi tiến hành khai trương hoạt động.		mô.
	4. Điều kiện khai trương hoạt động: Tổ chức tài chính vi mô được cấp Giấy phép chỉ được khai trương hoạt động khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Ban hành Điều lệ và gửi Ngân hàng Nhà nước; b) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;	2. Điều kiện khai trương hoạt động: Tổ chức tài chính vi mô được cấp Giấy phép chỉ được khai trương hoạt động khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Đã gửi Ngân hàng Nhà nước Điều lệ của tổ chức tín dụng được cấp có thẩm quyền thông qua;	Chỉnh sửa nội dung cho phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 Luật Các TCTD 2024
	c) Có đủ vốn điều lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Vốn điều lệ bằng đồng Việt Nam phải được gửi đầy đủ vào tài khoản phong tỏa không hưởng lãi tại Sở Giao dịch của Ngân hàng Nhà nước ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai trương hoạt động, trừ phần vốn góp bằng giá trị thực vốn được cấp của chương trình, dự án tài chính vi mô chuyển đổi. Vốn điều lệ được giải tỏa khi tổ chức tài chính vi mô đã khai trương hoạt động;	b) Có đủ vốn điều lệ. Vốn điều lệ bằng đồng Việt Nam phải được gửi đầy đủ vào tài khoản phong tỏa không hưởng lãi tại Sở Giao dịch của Ngân hàng Nhà nước ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai trương hoạt động, trừ phần vốn góp bằng giá trị thực vốn được cấp của chương trình, dự án tài chính vi mô chuyển đổi. Vốn điều lệ được giải tỏa khi tổ chức tài chính vi mô đã khai trương hoạt động;	Chỉnh sửa nội dung cho phù hợp với quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 34 Luật Các TCTD 2024
	d) Có trụ sở đủ điều kiện bảo đảm an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động của tổ chức tài chính vi mô;	c) Có trụ sở đủ điều kiện bảo đảm an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động của tổ chức tài chính vi mô;	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	đ) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật đối với tổ chức tài chính vi mô;	d) Có cơ cấu tổ chức quản lý, hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật đối với tổ chức tài chính vi mô;	Chỉnh sửa cho phù hợp với quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 34 Luật Các TCTD 2024
	e) Có các quy định nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng, các quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô;	đ) Có các quy định nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật các tổ chức tín dụng, các quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô;	Chỉnh sửa lại tham chiếu tại nội dung.
	g) Đã công bố thông tin theo quy định tại Điều 25 Luật các tổ chức tín dụng.	e) Đã công bố thông tin theo quy định tại Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng.	Chỉnh sửa lại tham chiếu tại nội dung.
	5. Tổ chức tài chính vi mô được cấp Giấy phép phải	3. Tổ chức tài chính vi mô được cấp Giấy phép phải thông	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	thông báo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính về các điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 4 Điều này ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động; Ngân hàng Nhà nước đình chỉ việc khai trương hoạt động khi không đủ các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này.	báo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính về các điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 4 Điều này ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động; Ngân hàng Nhà nước đình chỉ việc khai trương hoạt động khi không đủ các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này.	sinh vướng mắc
16		Điều 11. Thông báo thông tin về cấp Giấy phép cho cơ quan đăng ký kinh doanh Trong thời hạn tối đa 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.	Bổ sung mới cho phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Các TCTD 2024
17	Điều 16. Tên, trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô 1. Tên của tổ chức tài chính vi mô phải đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan. Tên của tổ chức tài chính vi mô được đặt phù hợp với hình thức pháp lý, loại hình tương ứng như sau: a) Tổ chức tài chính vi mô trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tên riêng; b) Tổ chức tài chính vi mô trách nhiệm hữu hạn và tên riêng. 2. Trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô phải đáp ứng các quy định về trụ sở chính của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các điều kiện sau: a) Là nơi làm việc của Hội đồng thành viên, Ban điều hành, được ghi trong Giấy phép và đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; b) Phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm tên tòa nhà, số nhà, ngách, hẻm, ngõ phố, phố, đường hoặc thôn, xóm, ấp, xã, phường, thị trấn, phố, đường hoặc thôn, xóm, ấp, xã, phường, thị trấn,	Điều 12. Tên, trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô 1. Tên của tổ chức tài chính vi mô phải đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan. Tên của tổ chức tài chính vi mô được đặt phù hợp với hình thức pháp lý, loại hình tương ứng như sau: a) Tổ chức tài chính vi mô trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tên riêng; b) Tổ chức tài chính vi mô trách nhiệm hữu hạn và tên riêng. 2. Trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô phải đáp ứng các quy định về trụ sở chính của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các điều kiện sau: a) Là nơi làm việc của Hội đồng thành viên, Ban điều hành, được ghi trong Giấy phép và đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; b) Phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm tên tòa nhà, số nhà, ngách, hẻm, ngõ phố, phố, đường hoặc thôn, xóm, ấp, xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có); c) Đảm bảo an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.	Trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có); c) Đảm bảo an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.	
18	Điều 17. Thành viên góp vốn 1. Thành viên góp vốn của tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bao gồm tổ chức trong nước, cá nhân trong nước, ngân hàng nước ngoài. 2. Tổng số thành viên góp vốn không được vượt quá 05 (năm) thành viên trong đó có ít nhất một thành viên là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.	Không quy định	Nội dung này sẽ được quy định tại Nghị định về điều kiện cấp Giấy phép của TCTD.
19	Điều 18. Cơ cấu tổ chức quản lý 1. Tổ chức tài chính vi mô phải có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với loại hình hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật có liên quan. 2. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tài chính vi mô bao gồm Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc).	Không quy định	- Nội dung khoản 1 mang tính nguyên tắc và đã được quy định tại Luật Các TCTD 2024. - Nội dung khoản 2 đã được quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Các TCTD 2024.
20	Điều 19. Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự 1. Hội đồng thành viên phải thành lập Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban nhân sự và ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của hai ủy ban này. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ban hành, tổ chức tài chính vi mô phải gửi các quy định nội bộ này cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng). 2. Cơ cấu tổ chức của hai Ủy ban do Hội đồng thành viên quyết định nhưng mỗi Ủy ban phải có tối thiểu hai thành viên, Trưởng ban là thành viên Hội đồng thành viên. Một thành viên Hội đồng thành viên chỉ được là Trưởng ban của một Ủy ban. Trưởng ban và các thành viên khác của hai Ủy ban do Hội đồng thành viên bổ nhiệm, miễn nhiệm theo Điều lệ của tổ chức tài chính vi	Điều 13. Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự 1. Hội đồng thành viên phải thành lập Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban nhân sự và ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của hai ủy ban này. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ban hành, tổ chức tài chính vi mô phải gửi các quy định nội bộ này cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng). 2. Cơ cấu tổ chức của hai Ủy ban do Hội đồng thành viên quyết định nhưng mỗi Ủy ban phải có tối thiểu hai thành viên, Trưởng ban là thành viên Hội đồng thành viên. Một thành viên Hội đồng thành viên chỉ được là Trưởng ban của một Ủy ban. Trưởng ban và các thành viên khác của hai Ủy ban do Hội đồng thành viên bổ nhiệm, miễn nhiệm theo Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	mô. 3. Quy chế tổ chức và hoạt động của các Ủy ban tối thiểu gồm các nội dung sau đây: a) Quy chế làm việc: (i) Số lượng thành viên của Ủy ban và trách nhiệm của từng thành viên; (ii) Các kỳ họp định kỳ của Ủy ban; (iii) Việc họp bất thường của Ủy ban; (iv) Việc đưa ra quyết định của Ủy ban; b) Nhiệm vụ, chức năng của các Ủy ban: (i) Đối với Ủy ban quản lý rủi ro: - Tham mưu cho Hội đồng thành viên trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Ủy ban liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô; - Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của tổ chức tài chính vi mô trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn, dài hạn; - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của tổ chức tài chính vi mô để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng thành viên về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động; (ii) Đối với Ủy ban nhân sự: - Tham mưu cho Hội đồng thành viên về quy mô và cơ cấu Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của tổ chức tài chính vi mô; - Tham mưu cho Hội đồng thành viên xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh liên quan đến các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô theo	3. Quy chế tổ chức và hoạt động của các Ủy ban tối thiểu gồm các nội dung sau đây: a) Quy chế làm việc: (i) Số lượng thành viên của Ủy ban và trách nhiệm của từng thành viên; (ii) Các kỳ họp định kỳ của Ủy ban; (iii) Việc họp bất thường của Ủy ban; (iv) Việc đưa ra quyết định của Ủy ban; b) Nhiệm vụ, chức năng của các Ủy ban: (i) Đối với Ủy ban quản lý rủi ro: - Tham mưu cho Hội đồng thành viên trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Ủy ban liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô; - Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của tổ chức tài chính vi mô trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn, dài hạn; - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của tổ chức tài chính vi mô để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng thành viên về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động; (ii) Đối với Ủy ban nhân sự: - Tham mưu cho Hội đồng thành viên về quy mô và cơ cấu Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của tổ chức tài chính vi mô; - Tham mưu cho Hội đồng thành viên xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh liên quan đến các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô; - Nghiên cứu, tham mưu cho Hội đồng thành viên trong	

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô; - Nghiên cứu, tham mưu cho Hội đồng thành viên trong việc ban hành các quy định nội bộ của tổ chức tài chính vi mô thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với người điều hành, cán bộ, nhân viên của tổ chức tài chính vi mô.	việc ban hành các quy định nội bộ của tổ chức tài chính vi mô thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với người điều hành, cán bộ, nhân viên của tổ chức tài chính vi mô.	
21	Điều 20. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên	Điều 14. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Hội đồng thành viên	
	1. Thành viên Hội đồng thành viên tổ chức tài chính vi mô phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây: a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung);	Thành viên Hội đồng thành viên phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây: 1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 42, Điều 43 Luật Các tổ chức tín dụng.	Chỉnh sửa, bổ sung để đảm bảo chặt chẽ hơn
	b) Có thời gian công tác ở một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, luật từ 02 (hai) năm trở lên và có bằng đại học trở lên;	2. Có trình độ từ đại học trở lên.	Chỉnh sửa lại cho phù hợp với nội dung Điều 41 Luật Các TCTD
		a) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên theo quy định của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội; b) Có ít nhất 03 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng; c) Có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; d) Có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính vi mô hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.	
	c) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an	Không quy định	Đã có quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Các TCTD 2024

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm được bầu.		
	2. Chủ tịch Hội đồng thành viên phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau: a) Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; b) Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành ở một đơn vị thuộc một trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính theo Điều lệ hoặc văn bản tương đương của đơn vị đó hoặc lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên theo quy định của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội từ 02 (hai) năm trở lên hoặc có kinh nghiệm quản lý, điều hành tổ chức có hoạt động tài chính vi mô từ 03 (ba) năm trở lên.	Không quy định	Theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Các tổ chức tín dụng, NHNN chỉ chấp thuận danh sách dự kiến bầu thành viên Hội đồng thành viên
		4. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Bổ sung để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Các TCTD
22	Điều 21. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Ban kiểm soát	Điều 15. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Ban kiểm soát	
	1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung).	Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây: 1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 42, Điều 43 Luật Các tổ chức tín dụng.	Chỉnh sửa, bổ sung để đảm bảo chặt chẽ hơn
	2. Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật và có ít nhất 01 (một) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực có liên quan hoặc có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, luật và có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc ở vị trí liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô.	2. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật và có ít nhất 01 (một) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô hoặc có trình độ từ trung cấp trở lên về một trong các ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, luật và có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc ở vị trí liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô.	Chỉnh sửa lại để phù hợp với nội dung tại Điều 41 Luật Các TCTD 2024
	3. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều	Không quy định	Đã có quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Các TCTD 2024

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm được bầu.		
		3. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Bổ sung để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Các TCTD
	4. Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.	4. Trưởng Ban kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.	- Hiện không còn khái niệm thành viên Ban kiểm soát chuyên trách. - Thống nhất với nội dung quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 41 Luật Các TCTD 2024.
23	Điều 22. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Tổng Giám đốc (Giám đốc)	Điều 16. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Tổng Giám đốc (Giám đốc)	
	Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây: 1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung).	Tổng Giám đốc (Giám đốc) phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây: 1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 42, Điều 43 Luật Các tổ chức tín dụng.	Chỉnh sửa, bổ sung để đảm bảo chặt chẽ hơn
	2. Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật.	2. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật.	Chỉnh sửa lại để phù hợp với nội dung quy định về “trình độ đại học” tại Điều 41 Luật Các TCTD 2024
	3. Có ít nhất 02 (hai) năm kinh nghiệm làm người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc ít nhất 02 (hai) năm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định của tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật hoặc có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc ở vị trí quản lý trong lĩnh vực tài chính vi mô hoặc có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.	3. Có ít nhất 02 (hai) năm kinh nghiệm làm người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc ít nhất 02 (hai) năm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định của tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật hoặc có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc ở vị trí quản lý (từ Trưởng bộ phận trở lên) trong lĩnh vực tài chính vi mô hoặc có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính (bao gồm cả tài chính vi mô), ngân hàng, kế toán, kiểm toán.	Chỉnh sửa kỹ thuật
	4. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an	Không quy định	Đã có quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Các TCTD 2024

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm được bổ nhiệm.		
		4. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Bổ sung để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Các TCTD
	5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.	5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.	Chỉnh sửa số thứ tự khoản, giữ nguyên nội dung do không có vướng mắc
24	Điều 23. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh	Điều 17. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh	
	1. Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung); Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng.	1. Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng; Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật các tổ chức tín dụng.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc, chỉ chỉnh sửa tham chiếu
	2. Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực này và có ít nhất 02 (hai) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.	2. Có một trong các điều kiện sau đây: a) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; b) Có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 02 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.	Chỉnh sửa lại để phù hợp với nội dung quy định về “trình độ đại học” tại Điều 41 Luật Các TCTD 2024
	3. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm được bầu.	Không quy định	Đã có quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Các TCTD 2024
		3. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Bổ sung để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Các TCTD
	4. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.	4. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
			sinh vướng mắc
		5. Kế toán trưởng phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán.	Bổ sung để đảm bảo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 41 Luật Các TCTD 2024
25	Điều 24. Hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tài chính vi mô	Điều 18. Hồ sơ đề nghị chấp thuận	
	1. Văn bản của tổ chức tài chính vi mô đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau: a) Lý do của việc bầu, bổ nhiệm nhân sự; b) Danh sách dự kiến nhân sự, trong đó nêu rõ: họ và tên, chức danh hiện tại (tại tổ chức tài chính vi mô và/hoặc doanh nghiệp, tổ chức khác - nếu có) và chức danh dự kiến bầu, bổ nhiệm tại tổ chức tài chính vi mô; c) Cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát hiện tại và dự kiến sau khi bầu, bổ nhiệm của tổ chức tài chính vi mô (đối với trường hợp đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự giữ chức danh thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát). Trong đó, nêu rõ số lượng thành viên Hội đồng thành viên; số lượng thành viên Ban kiểm soát; số lượng thành viên chuyên trách của Ban kiểm soát; d) Cam kết nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, các quy định của pháp luật có liên quan và quy định tại Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.	1. Văn bản của tổ chức tài chính vi mô đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau: a) Lý do của việc bầu, bổ nhiệm nhân sự; b) Danh sách dự kiến nhân sự, trong đó nêu rõ: họ và tên, chức danh hiện tại (tại tổ chức tài chính vi mô và/hoặc doanh nghiệp, tổ chức khác) và chức danh dự kiến bầu, bổ nhiệm tại tổ chức tài chính vi mô; c) Cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát hiện tại và dự kiến sau khi bầu, bổ nhiệm của tổ chức tài chính vi mô (đối với trường hợp đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự giữ chức danh thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát). Trong đó, nêu rõ số lượng thành viên Hội đồng thành viên; số lượng thành viên Ban kiểm soát; d) Cam kết nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, các quy định của pháp luật có liên quan và quy định tại Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.	Bỏ nội dung thành viên Ban kiểm soát chuyên trách do không còn khái niệm trong Luật Các TCTD
	2. Văn bản thông qua danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tài chính vi mô (đối với nhân sự Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát phải nêu rõ nhiệm kỳ), cụ thể: a) Đối với tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: văn bản của người đại diện hợp pháp của chủ sở hữu; b) Đối với tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: (i) Trường hợp dự kiến bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát: Văn bản của người đại diện hợp pháp của các thành viên góp vốn;	2. Văn bản thông qua danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tài chính vi mô (đối với nhân sự Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát phải nêu rõ nhiệm kỳ), cụ thể: a) Đối với tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: văn bản của người đại diện hợp pháp của chủ sở hữu; b) Đối với tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: (i) Trường hợp dự kiến bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát: Văn bản của người đại diện hợp pháp của các thành viên góp vốn;	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	(ii) Trường hợp dự kiến bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc): Nghị quyết của Hội đồng thành viên.	(ii) Trường hợp dự kiến bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc): Nghị quyết của Hội đồng thành viên.	
	3. Sơ yếu lý lịch của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.	3. Sơ yếu lý lịch của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	4. Phiếu lý lịch tư pháp của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm:a) Đối với trường hợp nhân sự có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm, trong đó phải đầy đủ thông tin về án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;b) Đối với nhân sự không có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) phải được cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài cư trú trước khi đến Việt Nam cấp. Trường hợp người nước ngoài hiện cư trú tại Việt Nam từ đủ 06 (sáu) tháng trở lên, Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp lý lịch tư pháp tại nơi người nước ngoài đang tạm trú. Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm tổ chức tài chính vi mô nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự tối đa 06 (sáu) tháng.	4. Phiếu lý lịch tư pháp của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm:a) Đối với trường hợp nhân sự có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm, trong đó phải đầy đủ thông tin về án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;b) Đối với nhân sự không có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) phải được cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài cư trú trước khi đến Việt Nam cấp. Trường hợp người nước ngoài hiện cư trú tại Việt Nam từ đủ 06 (sáu) tháng trở lên, Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp lý lịch tư pháp tại nơi người nước ngoài đang tạm trú. Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm tổ chức tài chính vi mô nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự tối đa 06 (sáu) tháng.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	5. Bản kê khai người có liên quan với nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm theo mẫu tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.	5. Bản kê khai người có liên quan với nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm theo mẫu tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	6. Các tài liệu khác chứng minh về việc đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện nhân sự theo quy định tại Điều 20, 21, 22 Thông tư này, có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau: a) Các văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ chuyên môn của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm, trong đó văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài	6. Các tài liệu khác chứng minh về việc đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện nhân sự theo quy định tại Điều 14, 15, 16 Thông tư này, có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau: a) Các văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ chuyên môn của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm, trong đó văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận theo	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	cấp phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận theo quy định của pháp luật có liên quan; b) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật trong trường hợp nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm là cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên hoặc là sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam; c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập của doanh nghiệp nơi nhân sự dự kiến giữ chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô đã từng công tác (nếu có mức vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật).	quy định của pháp luật có liên quan; b) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật trong trường hợp nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm là cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên hoặc là sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam; c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập của doanh nghiệp nơi nhân sự dự kiến giữ chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô đã từng công tác (nếu có mức vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật).	
26	Điều 25. Trình tự chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tài chính vi mô 1. Chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày dự kiến bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), tổ chức tài chính vi mô lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 24 Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự. 2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ của tổ chức tài chính vi mô, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tài chính vi mô. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. 3. Tổ chức tài chính vi mô phải thông báo cho Ngân	Điều 19. Trình tự thực hiện 1. Chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày dự kiến bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), tổ chức tài chính vi mô lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 24 Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự. 2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ của tổ chức tài chính vi mô, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tài chính vi mô. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. 3. Tổ chức tài chính vi mô phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước danh sách những người được bầu, bổ nhiệm	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	hàng Nhà nước danh sách những người được bầu, bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.	thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.	
27	Điều 26. Thời hạn hiệu lực của văn bản chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự Văn bản của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tài chính vi mô có hiệu lực trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày ký. Quá thời hạn trên mà tổ chức tài chính vi mô không hoàn thành việc bầu, bổ nhiệm nhân sự, văn bản chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tài chính vi mô không còn giá trị.	Điều 20. Thời hạn hiệu lực của văn bản chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự Văn bản của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tài chính vi mô có hiệu lực trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày ký.	Chỉnh sửa kỹ thuật.
28	Điều 27. Vốn điều lệ	Điều 21. Vốn điều lệ	
	1. Vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô là vốn đã được chủ sở hữu thực cấp hoặc vốn đã được các thành viên góp vốn thực góp và được ghi vào Điều lệ.	1. Vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô là vốn đã được chủ sở hữu thực cấp hoặc vốn đã được các thành viên góp vốn thực góp và được ghi vào Điều lệ.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	2. Việc thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.	Không quy định	Đã được quy định tại Điều 37 Luật Các TCTD 2024
	3. Chủ sở hữu, thành viên góp vốn không được dùng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay dưới bất kỳ hình thức nào để góp vốn vào tổ chức tài chính vi mô và phải cam kết, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp.	2. Chủ sở hữu, thành viên góp vốn không được dùng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay dưới bất kỳ hình thức nào để góp vốn vào tổ chức tài chính vi mô và phải cam kết, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
	Điều 28. Hình thức góp vốn điều lệ		Gộp chung với Điều 27 Thông tư số 03 thành Điều 21 DTTT quy định về Vốn điều lệ
	1. Vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô được góp bằng tiền là đồng Việt Nam đối với phần vốn góp của thành viên góp vốn, giá trị thực vốn được giao, vốn được cấp của chương trình, dự án tài chính vi mô chuyển đổi theo quy định tại khoản 2 Điều này.	3. Vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô được góp bằng tiền là đồng Việt Nam.	Chỉnh sửa lại cho rõ ràng hơn
	2. Giá trị thực vốn được giao, vốn được cấp của chương trình, dự án tài chính vi mô chuyển đổi là chênh lệch giữa tài sản có và nợ phải trả của chương trình, dự án tài	Không quy định	Chỉnh sửa để phù hợp với định hướng cấp Giấy phép tại dự thảo Thông tư

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	chính vi mô trên báo cáo kiểm toán độc lập trong thời hạn không quá 06 (sáu) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và được cơ quan có thẩm quyền, tổ chức sở hữu vốn được giao, vốn được cấp có văn bản giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ để tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô.		
29	Điều 29. Tỷ lệ sở hữu vốn góp	Điều 22. Tỷ lệ sở hữu vốn góp	
	1. Tỷ lệ sở hữu vốn góp của tất cả các thành viên góp vốn là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phải đạt tỷ lệ tối thiểu 25% vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô. 2. Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các thành viên góp vốn trong nước không phải là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội không được vượt quá tỷ lệ sở hữu vốn góp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. 3. Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các thành viên góp vốn nước ngoài không được vượt quá tỷ lệ sở hữu vốn góp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.	1. Tỷ lệ sở hữu vốn góp của tất cả các thành viên góp vốn là tổ chức chính trị - xã hội phải đạt tỷ lệ tối thiểu 25% vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô. 2. Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các thành viên góp vốn trong nước không phải là tổ chức chính trị - xã hội không được vượt quá tỷ lệ sở hữu vốn góp của các tổ chức chính trị - xã hội. 3. Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các thành viên góp vốn nước ngoài không được vượt quá tỷ lệ sở hữu vốn góp của các tổ chức chính trị - xã hội.	Kế thừa quy định về tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Thông tư số 03 và bỏ tổ chức chính trị do đối tượng này không góp vốn vào tổ chức TCVM
	4. Tỷ lệ sở hữu vốn góp của một thành viên góp vốn là cá nhân tối đa không vượt quá 05% vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.	Không quy định nội dung này	Do đối tượng này không góp vốn vào tổ chức TCVM
	5. Tỷ lệ sở hữu vốn góp của một thành viên góp vốn và người có liên quan tối đa không vượt quá 50% vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.	4. Tỷ lệ sở hữu vốn góp của một thành viên góp vốn và người có liên quan tối đa không vượt quá 50% vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.	Kế thừa nội dung tại Thông tư số 03 do không phát sinh vướng mắc
30	Điều 30. Mua lại phần vốn góp của tổ chức tài chính vi mô 1. Yêu cầu mua lại phần vốn góp của thành viên góp vốn, điều kiện thanh toán và xử lý phần vốn góp thực hiện theo quy định về mua lại phần vốn góp của Luật Doanh nghiệp. 2. Điều kiện để tổ chức tài chính vi mô mua lại phần vốn góp của thành viên bao gồm: a) Kinh doanh liên tục có lãi trong 05 (năm) năm liền kề trước năm đề nghị mua lại phần vốn góp và không có lỗ lũy kế;	Không quy định	Luật Các TCTD 2024 không quy định Thống đốc hướng dẫn nội dung này

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	b) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định tại thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc mua lại phần vốn góp; c) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong 05 (năm) năm liền kề trước năm đề nghị mua lại phần vốn góp và đến thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc mua lại phần vốn góp; d) Sau khi thanh toán hết phần vốn góp được mua lại, tổ chức tài chính vi mô vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định.		
31	Điều 31. Chuyển nhượng phần vốn góp	Điều 23. Chuyển nhượng phần vốn góp	
	1. Việc chuyển nhượng phần vốn góp phải tuân thủ các quy định của Điều 29 Thông tư này, Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.	1. Việc chuyển nhượng phần vốn góp phải tuân thủ các quy định của Điều 22 Thông tư này, Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.	Chỉnh sửa tham chiếu
	2. Trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, thành viên sáng lập chỉ được chuyển nhượng phần vốn góp cho thành viên sáng lập khác với điều kiện đảm bảo các tỷ lệ sở hữu vốn góp quy định tại Điều 29 Thông tư này.	2. Trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, thành viên sáng lập chỉ được chuyển nhượng phần vốn góp cho thành viên sáng lập khác với điều kiện đảm bảo các tỷ lệ sở hữu vốn góp quy định tại Điều 25 Thông tư này.	Chỉnh sửa tham chiếu
	3. Đối với tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các thành viên góp vốn được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho thành viên góp vốn, tổ chức, cá nhân khác. Việc chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên đảm bảo: a) Không làm thay đổi hình thức pháp lý của tổ chức tài chính vi mô; b) Ưu tiên chuyển nhượng phần vốn cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ với cùng điều kiện; c) Việc chuyển nhượng phần vốn góp cho tổ chức, cá	3. Đối với tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các thành viên góp vốn được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho thành viên góp vốn, pháp nhân, tổ chức khác. Việc chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên đảm bảo: a) Không làm thay đổi hình thức pháp lý của tổ chức tài chính vi mô; b) Ưu tiên chuyển nhượng phần vốn cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ với cùng điều kiện; c) Việc chuyển nhượng phần vốn góp cho pháp nhân, tổ chức khác chỉ được thực hiện khi các thành viên góp vốn	Bỏ cá nhân do đối tượng này không góp vốn vào tổ chức TCVM

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	nhân khác chỉ được thực hiện khi các thành viên góp vốn còn lại không mua hoặc không mua hết trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày chào bán và được thực hiện theo các điều kiện không ưu đãi hơn các điều kiện chuyển nhượng cho các bên góp vốn còn lại trong tổ chức tài chính vi mô;	còn lại không mua hoặc không mua hết trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày chào bán và được thực hiện theo các điều kiện không ưu đãi hơn các điều kiện chuyển nhượng cho các bên góp vốn còn lại trong tổ chức tài chính vi mô;	
	d) Tổ chức, cá nhân khác nhận chuyển nhượng phần vốn góp từ thành viên phải đáp ứng điều kiện tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.	d) Pháp nhân, tổ chức khác nhận chuyển nhượng phần vốn góp từ thành viên phải đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ về điều kiện đối với thành viên góp vốn.	Điều kiện đối với thành viên góp vốn được quy định tại Nghị định của Chính phủ
	4. Việc chuyển nhượng vốn góp phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện. Hồ sơ, trình tự chấp thuận việc chuyển nhượng vốn thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.	Không quy định	Đã được quy định tại Điều 37 Luật Các TCTD 2024
32	Điều 32. Nội dung hoạt động	Điều 25. Nội dung hoạt động	
	1. Tổ chức tài chính vi mô được thực hiện các hoạt động theo nội dung ghi trong Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp.	Không quy định	Đã được quy định tại Điều 99 Luật Các TCTD 2024
	2. Tổ chức tài chính vi mô được thực hiện các hoạt động huy động vốn sau: a) Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam dưới các hình thức sau đây: (i) Tiết kiệm bắt buộc; (ii) Tiền gửi tự nguyện;	1. Tổ chức tài chính vi mô được thực hiện các hoạt động huy động vốn sau: a) Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam dưới các hình thức sau đây: (i) Tiết kiệm bắt buộc; (ii) Tiền gửi tự nguyện;	Kế thừa nội dung Thông tư số 03 do vẫn phù hợp với quy định tại Điều 127 Luật Các TCTD
	b) Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, và các cá nhân, tổ chức khác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.	b) Vay, nhận tiền gửi với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.	Chỉnh sửa cho phù hợp với quy định tại Điều 129 Luật Các TCTD 2024
		2. Tổ chức tài chính vi mô được gửi tiền tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	Chỉnh sửa cho phù hợp với quy định tại Điều 129 Luật Các TCTD 2024
	3. Tổ chức tài chính vi mô chỉ được thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam đối với các khách hàng tài chính vi mô và khách hàng khác để sử dụng vào các hoạt động tạo thu nhập và cải thiện điều kiện sống. Khoản cho vay của tổ chức tài chính vi mô có thể được bảo đảm bằng tiết kiệm bắt buộc, bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn theo quy định của tổ chức tài	3. Tổ chức tài chính vi mô chỉ được thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam đối với các khách hàng tài chính vi mô để sử dụng vào các hoạt động tạo thu nhập và cải thiện điều kiện sống. Tổ chức tài chính vi mô không được cho vay khách hàng để mua, đầu tư chứng khoán. Khoản cho vay của tổ chức tài chính vi mô có thể được bảo đảm bằng tiết kiệm bắt buộc, bảo lãnh của nhóm khách	Sửa đổi, bổ sung để đảm bảo quy định tại khoản 5 Điều 136 Luật Các TCTD 2024

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	chính vi mô.	hàng tiết kiệm và vay vốn theo quy định của tổ chức tài chính vi mô.	
	4. Tổ chức tài chính vi mô phải duy trì tỷ lệ tổng dư nợ các khoản cho vay đối với khách hàng tài chính vi mô trong tổng dư nợ cho vay tối thiểu 90%.		Không quy định do không còn đối tượng là khách hàng khác theo nội dung giải trình tại khoản 7 Điều 3 dự thảo
	5. Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tài chính vi mô đối với một khách hàng tài chính vi mô không được vượt quá 50 (năm mươi) triệu đồng. Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tài chính vi mô đối với một khách hàng khác không được vượt quá 100 (một trăm) triệu đồng.	4. Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tài chính vi mô đối với một khách hàng tài chính vi mô quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 6 Điều 3 Thông tư này không được vượt quá 50 (năm mươi) triệu đồng. 5. Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tài chính vi mô đối với một khách hàng tài chính vi mô quy định tại điểm d khoản 6 Điều 3 Thông tư này không được vượt quá 100 (một trăm) triệu đồng.	Chỉnh sửa lại kỹ thuật
	6. Tổ chức tài chính vi mô được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại. Tổ chức tài chính vi mô không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.	6. Tổ chức tài chính vi mô được mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tổ chức tài chính vi mô không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.	Chỉnh sửa cho phù hợp với quy định tại Điều 128 Luật Các TCTD 2024
	7. Tổ chức tài chính vi mô được thực hiện một số hoạt động kinh doanh khác sau: a) Ủy thác, nhận ủy thác cho vay vốn; b) Cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô; c) Cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô; d) Làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm.	7. Tổ chức tài chính vi mô được thực hiện một số hoạt động kinh doanh khác sau: a) Ủy thác vốn, nhận vốn ủy thác cho vay của tổ chức, cá nhân; b) Đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho ngân hàng đối với khách hàng của tổ chức tài chính vi mô đó; c) Cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng của tổ chức tài chính vi mô; d) Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm; đ) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.	Chỉnh sửa cho phù hợp với quy định tại Điều 130 Luật Các TCTD 2024
33	Điều 33. Thời hạn hoạt động	Điều 26. Thời hạn và địa bàn hoạt động	
	1. Thời hạn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô được ghi trong Giấy phép tối đa không quá 50 (năm mươi) năm.	1. Thời hạn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô được ghi trong Giấy phép tối đa không quá 50 (năm mươi) năm.	Kế thừa nội dung Thông tư số 03 do vẫn phù hợp với quy định tại Điều 127 Luật Các TCTD
	2. Tổ chức tài chính vi mô thực hiện việc thay đổi thời	Không quy định	Đã được quy định tại Điều 37 Luật Các TCTD 2024

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	hạn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.		
	Điều 34. Địa bàn hoạt động		Gộp chung với Điều 33 của Thông tư số 03 thành Điều quy định về thời hạn và địa bàn hoạt động.
	1. Địa bàn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô được quy định trong Giấy phép.	2. Địa bàn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô được quy định trong Giấy phép.	Kế thừa nội dung Thông tư số 03 do vẫn phù hợp với quy định tại Điều 127 Luật Các TCTD
	2. Việc chuyển đổi mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô được cấp Giấy phép trên cơ sở chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.	Không quy định	Chỉnh sửa để phù hợp với định hướng cấp giấy phép tại dự thảo Thông tư
	3. Tổ chức tài chính vi mô thực hiện mở rộng mạng lưới hoạt động ra ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.	3. Tổ chức tài chính vi mô thực hiện mở rộng mạng lưới hoạt động ra ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.	Kế thừa nội dung Thông tư số 03 do vẫn phù hợp với quy định tại Điều 127 Luật Các TCTD
34	Điều 35. Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của tổ chức tài chính vi mô Tổ chức tài chính vi mô thực hiện việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của tổ chức tài chính quy mô nhỏ quy định tại Thông tư số 15/2010/TT-NHNN ngày 16/6/2010 cho đến khi Ngân hàng Nhà nước ban hành hướng dẫn về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của tổ chức tài chính vi mô.	Không quy định	NHNN sẽ ban hành Thông tư về phân loại tài sản có đối với tổ chức TCVM có hiệu lực thi hành cùng thời điểm hiệu lực của Thông tư này
35	Điều 36. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng 1. Làm đầu mỗi thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép; trình Thống đốc xem xét, quyết định cấp Giấy phép; chấp thuận danh sách những người được dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng thành viên, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức	Điều 27. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng 1. Làm đầu mỗi thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép; trình Thống đốc xem xét, quyết định cấp Giấy phép; chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tài chính vi	Chỉnh sửa kỹ thuật

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	tài chính vi mô, chấp thuận việc chuyển đổi các đơn vị trực thuộc của chương trình, dự án tài chính vi mô.	mô.	
	2. Thanh tra, giám sát, xử lý đối với các hành vi vi phạm của tổ chức tài chính vi mô trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.	2. Thanh tra, giám sát, xử lý đối với các hành vi vi phạm của tổ chức tài chính vi mô trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.	Kế thừa nội dung Thông tư số 03 do vẫn phù hợp với quy định tại Điều 127 Luật Các TCTD
	3. Chủ trì phối hợp với các Vụ, Cục thuộc Ngân hàng Nhà nước trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét các vấn đề có liên quan đến việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô. 4. Xử lý các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.	3. Chủ trì phối hợp với các Vụ, Cục thuộc Ngân hàng Nhà nước trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét các vấn đề có liên quan đến việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô. 4. Xử lý các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.	Kế thừa nội dung Thông tư số 03 do vẫn phù hợp với quy định tại Điều 127 Luật Các TCTD
36	Điều 37. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh	Điều 28. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh	
	1. Thanh tra, giám sát, xử lý đối với các hành vi vi phạm của đơn vị trực thuộc của tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn theo quy định của pháp luật.	1. Thanh tra, giám sát, xử lý đối với các hành vi vi phạm của đơn vị trực thuộc của tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn theo quy định của pháp luật.	Giữ nguyên nội dung do không phát sinh vướng mắc
	2. Tham gia ý kiến với Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) theo quy định tại Thông tư này.	2. Tham gia ý kiến với Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư này.	Chỉnh sửa tham chiếu
	3. Kiểm tra, chỉ đạo, giám sát tổ chức tài chính vi mô thực hiện và đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước trước khi tiến hành khai trương hoạt động và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về điều kiện và tình hình tiến hành khai trương hoạt động của tổ chức tài chính vi mô. 4. Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra tổ chức tài chính vi mô có hoạt động trên địa bàn trong việc thực hiện quy định tại Thông tư này.	3. Kiểm tra, chỉ đạo, giám sát tổ chức tài chính vi mô thực hiện và đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước trước khi tiến hành khai trương hoạt động và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về điều kiện và tình hình tiến hành khai trương hoạt động của tổ chức tài chính vi mô. 4. Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra tổ chức tài chính vi mô có hoạt động trên địa bàn trong việc thực hiện quy định tại Thông tư này.	Giữ nguyên nội dung do không phát sinh vướng mắc
37	Điều 38. Quy định chuyển tiếp	Điều 29. Quy định chuyển tiếp	
	1. Đối với các tổ chức tài chính vi mô đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng không đáp ứng quy định về thành viên sáng lập tại	1. Đối với các tổ chức tài chính vi mô đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng không đáp ứng quy định về thành viên sáng lập của tổ chức tài chính vi	Thực tế hiện nay, có một số tổ chức TCVM được cấp Giấy phép theo quy định của Thông tư 02/2008/TT-NHNN ngày 02/4/2008 của Thống đốc

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
	khoản 2 Điều 8 Thông tư này thì vẫn được tiếp tục hoạt động và không phải điều chỉnh lại thành viên sáng lập.	mô theo quy định của Chính phủ thì vẫn được tiếp tục hoạt động và không phải điều chỉnh lại thành viên sáng lập. Việc thay đổi vốn góp, chuyển nhượng phần vốn góp đối với tổ chức tài chính vi mô quy định tại khoản này phải đảm bảo các thành viên góp vốn là quỹ xã hội sở hữu tối thiểu 25% vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô và phải là tỷ lệ góp vốn cao nhất so với mỗi thành viên góp vốn còn lại.	Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Nghị định số 28/2005/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam và Nghị định số 165/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 28/2005/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam, do đó cần có quy định chuyển tiếp về thành viên sáng lập (là các Quỹ xã hội, mà không có sự tham gia của các Tổ chức chính trị - xã hội) để các tổ chức TCVM này có cơ sở pháp lý duy trì hoạt động mà không phải điều chỉnh theo quy định tại DTTT.
	2. Trong thời hạn 180 (một trăm tám mươi) ngày, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tài chính vi mô đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành phải hoàn tất việc thành lập Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.	Không quy định	- Nội dung này đến nay các tổ chức đã hoàn thiện theo quy định tại Thông tư số 03. - Nội dung quy định về 02 Ủy ban tại dự thảo Thông tư không có thay đổi so với Thông tư số 03.
	3. Đối với các hợp đồng cho vay được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, tổ chức tài chính vi mô và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cho vay hoặc sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này.	2. Đối với các hợp đồng cho vay được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, tổ chức tài chính vi mô và khách hàng khác được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cho vay hoặc sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này.	Chỉnh sửa kỹ thuật để chuyển tiếp quy định áp dụng đối với khách hàng khác
		3. Người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tài chính vi mô được bầu, bổ nhiệm trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại các Điều 15, 16, 17 và 18 Thông tư này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.	Bổ sung do DTTT có quy định khác với Thông tư số 03 về tiêu chuẩn đối với người quản lý, người điều hành, thành viên ban kiểm soát của tổ chức tài chính vi mô
38	Điều 39. Hiệu lực thi hành	Điều 30. Trách nhiệm tổ chức thực hiện	Sắp xếp lại Điều cho phù hợp với quy định về thể thức văn bản quy phạm pháp luật

STT	Quy định hiện hành tại Thông tư số 03	Quy định tại dự thảo Thông tư mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
		Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tài chính vi mô và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.	
39	Điều 40. Tổ chức thực hiện	Điều 31. Điều khoản thi hành	Sắp xếp lại Điều cho phù hợp với quy định về thể thức văn bản quy phạm pháp luật
		1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. 2. Các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành: a) Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23/02/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô. b) Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-NHNN ngày 21/8/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có liên quan đến việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. c) Điều 3 Thông tư số 24/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng.	